

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DSPT

Ngày 06 - 3 - 2019

V/v “Tranh chấp thừa kế”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Trương Hoài Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 06 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 08 năm 2018 về tranh chấp “Thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01A/2017/DSST ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị A**; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị B**; Trú tại: Ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị C**; (Đơn ngày 29/12/2016 vắng)

2. Ông **Nguyễn Văn D**; (Đơn ngày 29/12/2016 vắng)

Cùng trú tại: Ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

3. Bà **Nguyễn Thị Đ**; Trú tại: Ấp B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Đơn ngày 29/12/2016 xin vắng)

4. Ông **Nguyễn Văn E**; Trú tại: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chỗ ở hiện nay: Ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Đơn ngày 06/12/2017 xin vắng).

Người đại diện của Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn E: Bà **Lê Thị S**; Trú tại: Khu vực 1, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2015 và ngày 04/01/2018).

5. Ông Thái Văn T;

6. Chị Thái Thị H; (Đơn ngày 04/3/2019 xin vắng)

7. Chị Thái Thị N; (Đơn ngày 14/7/2017 xin vắng)

Cùng trú tại: Ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện hợp pháp giám hộ cho Thái Thị N: Ông **Thái Văn T** là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

8. Ông Lê Văn P; Trú tại: Ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (Đơn ngày 14/7/2017: xin vắng).

9. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ

Người đại diện hợp pháp: Ông **Nguyễn Văn Y** – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, thành phố Cần Thơ; Địa chỉ: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền số 1243/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 - Đơn ngày 20/8/2018: xin vắng).

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn L; (Đơn ngày 14/7/2017: xin vắng)

2. Bà Đoàn Thị N; (Biên bản 10/02/2017; xin vắng)

Cùng trú tại: Khu vực T, Phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3. Ông Nguyễn Văn K; Trú tại: Ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Biên bản ngày 10/02/2017: xin vắng)

- Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị A** (nguyên đơn), bà **Nguyễn Thị B** (bị đơn) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị Đ**, bà **Nguyễn Thị C** và ông **Nguyễn Văn E**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Cha mẹ của bà là ông Nguyễn Văn T (mất 2014) và bà Huỳnh Thị T (mất 2006) có để lại di sản là các thửa đất số 967 (200 m²-T), thửa 968 (1.487 m²-2L) và thửa 982 (3.217 m²-2L) có tổng diện tích là 4.904 m², thuộc tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là giấy đất) ngày 07/09/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cần Thơ cũ cấp cho hộ bà Huỳnh Thị T, đất tại ấp Đ, xã T, huyện T cũ (nay là ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ).

Ông T và bà T không để lại di chúc và có 06 người con là Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn E và Nguyễn Thị B. Khi còn sống cha mẹ bà để lại các thửa đất trên cho bà B canh tác để trả lúa hàng năm cho cha mẹ bà sinh sống, sau khi bà T mất (2006) thì ông T muốn phân chia đất này cho các con và yêu cầu bà B giao lại đất nhưng bà B không đồng ý. Sau khi cha bà mất thì bà B tiếp

tục bao chiếm, sử dụng đất cho đến nay (BL 166). Ngoài ra, nguyên đơn thừa nhận các tài sản, cây trồng trên đất là do bà B tạo dựng (BL 195).

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị B phải giao lại diện tích của các thửa đất trên để chia thừa kế theo pháp luật cho mỗi người được nhận là 33,3 m² (thửa 967-T), 276,3 m² (thửa 968-2L) và 539,8 m² (thửa 982-2L). Hiện nay, các anh, chị em khác trong gia đình đã tặng cho bà các diện tích đất mà mỗi người được hưởng thừa kế. (BL 166)

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thống nhất về 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và thống nhất theo kết quả trích lục hộ khẩu do công an huyện L, tỉnh Đồng Tháp đã xác nhận và xác nhận của công an xã T như nguyên đơn đã cung cấp (BL 40,47,48), riêng bà Nguyễn Thị C không có tên trong hộ khẩu của hộ gia đình của bà T (BL 190). Theo bà, nguồn gốc của các thửa đất tranh chấp trên là do bà mua của ông Nguyễn Văn L vào năm 1989, khi mua đất chỉ làm giấy tờ viết tay là “*Tờ nhượng thành quả lao động*” lập ngày 15/4/1989 (BL 72) và lúc này do bà phải đi làm ăn xa nên bà nhờ mẹ là Huỳnh Thị T làm giấy tờ và đứng tên giùm bà các thửa đất này. Việc bà nhờ bà T đứng tên giấy đất thì không có làm giấy tờ gì, chỉ có những người ở kề cận gia đình bà biết là ông Lê Văn P và bà Đoàn Thị N (BL 168) và “*Đơn xác nhận*” ngày 18/12/2006 có chữ ký của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị C đã xác nhận các thửa đất tranh chấp trên thuộc sở hữu của bà và nhờ bà T đứng tên giùm (BL 73). Cho đến nay, riêng thửa đất số 982 bà đã cố cho ông Lê Văn P đang canh tác với giá 15 chỉ vàng, khi nào bà có vàng chuộc lại thì ông P trả lại đất. Vì vậy, bà B không chấp nhận chia thừa kế các thửa đất nói trên. Ngoài ra, bà B còn trình bày các cây trồng và căn nhà trên đất và công bồi đắp làm tăng giá trị đất đang có tranh chấp là do gia đình bà tạo lập (BL 193).

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Thái Văn T, chị Thái Thị H và Thái Thị N: Chúng tôi là chồng và các con của bà Nguyễn Thị B, đều thống nhất theo yêu cầu và lời trình bày trên của bà B.

- Bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn E (có đại diện là bà Lê Thị S): Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu chia thừa kế các thửa đất trên theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thống nhất theo trình bày trên về những người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T và bà T, trong đó có ông Nguyễn Văn E là người con nuôi. Ngoài ra, đều thống nhất giao lại phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị A.

- Ông Lê Văn P: Ông canh tác trên phần đất cạnh phần đất của bà Nguyễn Thị B. Việc bà B mua phần đất của ông Nguyễn Văn L và sau đó để cho bà Huỳnh Thị T đứng tên giấy đất như thế nào thì ông không rõ. Từ khi mua đất của ông L thì lúc đầu ông có thấy chị em của bà B đến canh tác chung trên phần đất này, còn bà T thì có đến phần đất này một vài lần nhưng bà không ở lâu dài trên phần đất đang tranh chấp. Vào ngày 21/10/2013, ông có nhận cố đất của bà B tại thửa đất số 982 là 3.239 m² là đất đang tranh chấp trên, với giá cố đất là 15 chỉ vàng 24 K, hai bên có làm “*Giấy thỏa thuận*” với thời hạn là 01 năm từ ngày 21/10/2013 đến ngày 21/10/2014 âm lịch, ông đã giao đủ vàng cho bà B và đã nhận đất canh tác, sau này hai bên đã thỏa thuận bằng miệng là khi nào bà B có vàng chuộc lại thì ông sẽ trả đất, cho đến nay bà B chưa

chuộc lại đất này. Trong vụ án này ông không có ý kiến gì, khi nào bà B chuộc lại thì tôi sẽ trả đất, nếu có tranh chấp ông sẽ khởi kiện tại vụ án khác.

- *Người đại diện cho Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ trình bày:* Các thửa đất số 785 (300 m²-T), 784 (1.787 m²-KTP) và thửa 788 (3.317 m²-2L) thuộc tờ bản đồ số 10, ấp Đ, xã T, huyện T cũ (nay là ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ) do bà Huỳnh Thị T kê khai trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989-1990. Được Ủy ban nhân dân huyện T cũ cấp giấy đất ngày 08/5/1990 cho Huỳnh Thị T đứng tên. Đến năm 1998, hộ bà Huỳnh Thị T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất (sau khi đã chuyển nhượng thửa đất số 789 cho Nguyễn Văn X) và được Ủy ban nhân dân huyện T cũ cấp giấy đất ngày 07/9/1998 cho hộ Huỳnh Thị T tại các thửa đất số 967 (200 m²-T-thửa 785 cũ), thửa 968 (1.487 m²-2L-thửa 784 cũ) và thửa 982 (3.217 m²-2L-thửa 788 cũ). Việc cấp giấy đất nói trên cho hộ Huỳnh Thị T là đúng đối tượng và trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

Theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị B, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành giám định chữ ký của ông Nguyễn Văn D tại “*Đơn xác nhận*” ngày 18/12/2006 (BL 73) do bà B cung cấp, nhưng theo Kết luận giám định số 159/KLGD-PC54, ngày 15/9/2017 thì không đủ cơ sở xác định là do ông D ký tên (BL 164). Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bà B thống nhất với kết quả giám định và các đương sự trong vụ án đều thống nhất không yêu cầu giám định (BL198).

Những người làm chứng trình bày:

- *Ông Nguyễn Văn L (BL 195,196,133,178):* Trước đây ông có diện tích 8.000 m² đất trồng lúa là các thửa đất số 967,968,982 đang tranh chấp, các phần đất này ông được Nhà nước cấp vào năm 1985-1986. Ông canh tác đất này được vài năm thì chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị B vào ngày 15/4/1989, ông chuyển nhượng hết diện tích cho bà Nguyễn Thị B với số vàng là 04 chỉ vàng 24 K, hai bên có lập “*Tờ sang nhượng thành quả lao động*” ngày 15/4/1989, bản chính giấy này do bà B giữ, việc bà Huỳnh Thị T sau này đứng tên giấy đất thì ông không rõ.

- *Bà Đoàn Thị N (BL 175,134):* Trước đây bà có phần đất giáp ranh với đất của ông Nguyễn Văn L, trước năm 1989 ông L canh tác đất này đến sau năm 1989 đã bán lại đất này cho bà Nguyễn Thị B diện tích đất chuyển nhượng bao nhiêu thì bà không biết chính xác và bà B sử dụng đất này từ đó đến nay.

- *Ông Nguyễn Văn K:* Ông biết bà Huỳnh Thị T đứng tên giấy đất đang tranh chấp, việc bà Nguyễn Thị B mua đất sau đó để bà T đứng tên giấy đất ra sao thì ông không rõ. Trước đây, ông thấy chị em của bà B cùng nhau canh tác trên phần đất này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01A/2017/DSST ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ đã tuyên:

- Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T là 2/7 quyền sử dụng đất trong các thửa 967,968,982, tờ bản đồ số 10, giấy đất cấp ngày 07/09/1998 do bà Huỳnh Thị T đại diện hộ đứng tên.

- Buộc bà Nguyễn Thị B chia cho bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn E giá trị di sản của ông Nguyễn Văn T và

bà Huỳnh Thị T quyền sử dụng đất trong các thửa 967,968,982, theo giấy đất cấp ngày 07/09/1998 cấp cho hộ bà Huỳnh Thị T, mỗi người là 17.925.700 đồng.

- Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn E về việc đồng ý giao phần được chia lại cho bà Nguyễn Thị A.

Ngày 04/01/2018 bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia di sản theo yêu cầu khởi kiện của bà.

Ngày 05/01/2018 ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn E có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia di sản theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/01/2018 bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu chia di sản của nguyên đơn vì đất tranh chấp là của bà mua của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị A yêu cầu được nhận di sản của cha mẹ để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 982 là 3.239 m² bao gồm các phần di sản của bà được chia và phần của các anh chị trong gia đình đã cho bà, còn lại hai thửa đất số 967 là 200 m² và thửa 968 là 1.658 m² thì để lại cho bà Nguyễn Thị B hưởng, nếu diện tích đất của các thửa đất mà vượt quá phần được chia thì chi trả cho nhau theo giá trị đất. Riêng thửa đất 982 bà B đã cố cho ông Lê Văn P thì bà và ông P phải có nghĩa vụ thỏa thuận với ông P.

Đại diện cho bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn E là bà Lê Thị S tại phiên tòa trình bày thống nhất theo yêu cầu nói trên của bà A, đề nghị chia thừa kế các thửa đất trên theo pháp luật vì đất này là của cha mẹ, không phải là đất của hộ gia đình và trong quá trình sử dụng đất phía bà B đã được hưởng lợi mà không có tôn tạo làm tăng giá trị đất, thậm chí đã cố đất cho ông Lê Văn P.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B và ông Thái Văn T thống nhất trình bày không chấp nhận các yêu cầu của các đương sự về phía nguyên đơn nói trên. Vì đất này do bà B mua lại của ông Nguyễn Văn L và nhờ mẹ là bà Huỳnh Thị T đứng tên và không phải đất của hộ gia đình, gia đình bà đã sử dụng liên tục từ năm 1989 đến nay nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa trình bày, những người tiến hành tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung kháng cáo của phía bị đơn bà Nguyễn Thị B cho rằng bà mua đất này của ông Nguyễn Văn L nhưng không có đủ chứng cứ chứng minh. Thời điểm cấp đất lần đầu cho bà Huỳnh Thị T là cấp cho cá nhân bà T, sau này bà T làm đơn đăng ký để được cấp đổi giấy đất vào năm 1998 thì bà không yêu cầu cấp cho hộ gia đình nhưng lại cấp giấy đất cho hộ là không chính xác vì thời điểm này bà T đang có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đồng Tháp. Vì vậy, đất tranh chấp có nguồn gốc là của vợ chồng của bà T nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự phía nguyên đơn để chia khối di sản theo pháp luật cho 06 người thuộc hàng

thừa kế thứ nhất của ông T và bà T. Về phía bà B đã có công quản lý đất nhưng đã được hưởng lợi trong quá trình sử dụng đất và không chứng minh được công sức tôn tạo làm tăng giá trị đất. Đối với thửa đất số 982 đã cô cho ông Lê Văn P thì phía bà B phải có nghĩa vụ với ông P, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết tại vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất của cha mẹ để lại, Tòa án thụ lý, giải quyết về tranh chấp thừa kế là đúng quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Thái Thị H và ông Lê Văn P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Theo các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, thì nguồn gốc đất là di sản đang tranh chấp do bà Huỳnh Thị T kê khai trên sổ Mục kê đất đai lập năm 1989-1990 và được Ủy ban nhân dân huyện Thốt Nốt cũ cấp giấy đất ngày 08/5/1990 cho Huỳnh Thị T đứng tên. Đến năm 1998, bà Huỳnh Thị T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cũ cấp giấy đất ngày 07/9/1998 cho hộ Huỳnh Thị T. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà T tại thời điểm này không ghi nhận ý chí của bà là xin cấp giấy đất cho hộ gia đình vì lúc này bà T đang có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đồng Tháp và tại Tòa án những người có tên trong hộ khẩu của bà T là nguyên đơn và Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn E thậm chí cả phía bị đơn là bà Nguyễn Thị B cũng đều thừa nhận đất này không phải là của hộ gia đình. Vì vậy, theo giấy đất đã cấp ngày 07/9/1998 cho hộ Huỳnh Thị T là chưa chính xác mà phải xác định khối di sản là của vợ chồng bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn T. Gia đình bà B trong quá trình quản lý đất đã sử dụng, canh tác và đã cô thửa đất số 982 cho ông Lê Văn P là đã được hưởng lợi trong quá trình sử dụng đất này, phía bà B cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác về công sức đóng góp, tôn tạo để làm tăng giá trị đất cũng như đất này do bà mua lại của ông Nguyễn Văn L và nhờ bà T đứng tên giấy đất. Theo nội dung “*Tờ nhượng thành quả lao động*” lập ngày 15/4/1989 (BL 72) và “*Đơn xác nhận*” ngày 18/12/2006 có chữ ký của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị C (BL 73) do bà B cung cấp, thì ông L bán cho bà B 08 công đất nhưng không ghi rõ vị trí đất nào ở đâu, còn đơn xác nhận cho bà B có mua đất và nhờ bà T đứng tên giấy đất thì ông D không thừa nhận ký tên tại đơn này, kết quả giám định cũng không xác định là chữ ký của ông D tại đơn này, phía ông L cho rằng đất này trước đây ông L được nhà nước cấp nhưng cũng không cung cấp được các giấy tờ về việc cấp đất. Do đó, không có cơ sở xác định đất tranh chấp là của bà B nên cần sửa án sơ thẩm bác yêu cầu kháng cáo của bà B và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị A và các đương sự có kháng cáo là Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn E và Nguyễn Thị Đ theo như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3]. Phân chia di sản như sau: Theo kết quả đo đạc, định giá thì di sản của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T gồm các thửa đất 967 (200 m²-ONT), thửa 968 (1.658 m²-LUC) và thửa 982 (3.239 m²-LUC). Do ông T và bà T không có di chúc và thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn nên chia các diện tích đất trên theo quy định

pháp luật thành 06 phần bằng nhau cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn E. Để thuận tiện cho việc canh tác, sử dụng đất và do gia đình bà Nguyễn Thị B đã có công quản lý đất nên chia cho bà B được hưởng phần đất thổ cư có căn nhà và các cây trồng của bà B cùng thửa đất liền kề đất thổ cư bao gồm thửa đất số 967 và 968. Phần đất còn lại tại thửa 982 chia cho bà A được hưởng (là bao gồm cả các kỷ phần của 04 người thừa kế khác đã cho bà A) do những người thừa kế khác đều cho bà Nguyễn Thị A phần di sản được hưởng nên chia cho bà A diện tích tại thửa đất này. Do mỗi người chỉ được chia 1/6 diện tích đất thổ cư và đất trồng lúa và bà A được hưởng tổng cộng 5/6 (do được các người thừa kế khác cho) nên bà B phải trả cho bà A phần giá trị đất thổ cư và đất trồng lúa tại thửa 967, 968 do vượt quá kỷ phần được chia tổng cộng là 139.808.000 đồng (đất trồng lúa: 89.808.000 đồng; đất thổ cư: 50.000.000 đồng) còn phía bà A được chia thửa 982 thì phải trả cho bà B phần giá trị đất vượt quá kỷ phần được chia là 35.090.000 đồng. Khấu trừ giá trị phải trả cho nhau và sau khi các bên nhận các thửa đất được chia nói trên thì bà B phải trả cho bà A giá trị phần đất được hưởng vượt quá kỷ phần được chia là 104.707.000 đồng (Theo biên bản định giá tài sản lại Bút lục số 151, 152: đất thổ cư là 300.000 đồng/m²; đất trồng lúa: 65.000 đồng/m²).

Đối với thửa đất số 982 nói trên, do bà B đã cố cho ông Lê Văn P thì bà B phải có trách nhiệm với ông P liên quan đến thửa đất này. Phía ông P có tham gia tại buổi đo đạc, thẩm định đất tranh chấp và do ông trình bày không có yêu cầu gì trong vụ án này; các đương sự khác cũng không có yêu cầu gì đối với ông P. Vì vậy, nếu có tranh chấp thì các đương sự sẽ khởi kiện tại vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chi phí giám định và thẩm định, định giá: Chi phí giám định chữ ký là 1.000.000 đồng, do kết quả giám định không đủ cơ sở kết luận về chữ ký nên bà Nguyễn Thị B phải chịu chi phí này, bà B đã nộp tạm ứng số tiền này và đã chi xong. Chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản mỗi người được hưởng thừa kế phải chịu là 1/6 chi phí này, bà Nguyễn Thị A đã nộp tạm ứng 4.176.000 đồng và đã chi xong, nên bà Nguyễn Thị B phải nộp 696.000 đồng để trả lại cho bà A.

[5]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được chia trong khối di sản thừa kế theo giá trị đất đã được định giá. Do phải sửa án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 612, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 và Điều 179 của Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 296 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn E. Bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B. Sửa bản án sơ thẩm.

Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T là quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 967, 968 và 982 tại tờ bản đồ số 10, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 07/9/1998 cho hộ bà Huỳnh Thị T đứng tên.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải chia cho bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn E diện tích đất là di sản do ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị T để lại theo kết quả đo đạc thực tế tại các thửa đất số 967 là 200 m² (loại đất ONT), thửa đất số 968 là 1.658 m² (loại đất LUC) và thửa đất số 982 là 3.239 m² (loại đất LUC), tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/9/1998 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cần Thơ cũ cấp cho hộ bà Huỳnh Thị T, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T cũ, nay là ấp L, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (diện tích thực tế các thửa 968, 982 tăng so với giấy chứng nhận được cấp). Mỗi người được hưởng là 1/6 diện tích tại các thửa đất nói trên.

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn E về việc đồng ý giao phần diện tích đất được chia cho bà Nguyễn Thị A. Theo đó, bà Nguyễn Thị A được chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 982 nói trên, có diện tích là 3.239 m² (loại đất LUC). Bà Nguyễn Thị B được chia quyền sử dụng đất tại thửa đất 967 và 968 nói trên, có diện tích là 200 m² (loại đất ONT) và 1.658 m² (loại đất LUC).

Vị trí và diện tích các thửa đất nói trên được xác định theo sơ đồ tại các Bản trích đo địa chính số 245-2016, 246-2016 và 247-2016 cùng ngày 16/11/2016 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai huyện T.

Bà Nguyễn Thị B phải trả theo giá trị phân đất mà bà được hưởng do vượt quá kỷ phần cho bà Nguyễn Thị A nhận là 104.707.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm lẻ bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với số tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị B phải chịu là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), bà B đã nộp tạm ứng số tiền này và đã chi xong.

Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: Mỗi đương sự phải chịu là 1/6 chi phí này. Bà Nguyễn Thị A đã nộp tạm ứng 4.176.000 đồng và đã chi xong số tiền này, nên bà Nguyễn Thị B phải nộp là 696.000 đồng (Sáu trăm chín mươi sáu ngàn đồng) để trả lại cho bà A.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị B phải nộp là 3.152.500 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi hai ngàn năm trăm đồng). Bà Nguyễn Thị B phải nộp là 15.762.500 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ số tiền 7.150.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai số 008705 ngày

17/11/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ. Bà A còn phải nộp thêm 8.612.500 đồng (Tám triệu sáu trăm mười hai ngàn năm trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Các đương sự Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn E mỗi người được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các phiếu thu số 009566, 009568, 009577, 009578, 009579 và 009580 các ngày 04/01/2018, 05/01/2018 và các ngày 10/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm công khai, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Tòa án H. T;
- THA.DS-H. T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Nguyễn Duy Lương